

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NHÂN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118/QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: *Anthropology*
- Mã số ngành đào tạo: 52 31 03 02
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhân học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Anthropology
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành nhân học là đào tạo các cử nhân ngành nhân học chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ đại học ngành nhân học của đất nước trong quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), B (Toán, Hóa, Sinh), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức: Các cử nhân ngành nhân học có những tri thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, về các khía cạnh khác nhau của con người để đảm nhiệm các công việc nghiên cứu, giảng dạy và thực hành Nhân học.

1.1. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học và công nghệ

- Có kiến thức đại cương về lịch sử thế giới và Việt Nam.
- Nắm vững những kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật.
- Có kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội.
- Kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn.

1.2. Có kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học

- Có kiến thức đại cương về các vấn đề cơ bản của phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội.

- Nắm vững và có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu vào giải quyết các vấn đề khoa học xã hội nói chung và nhân học nói riêng.

1.3. Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực của ngành nhân học

- Có kiến thức cơ bản về các khía cạnh khác nhau của nhân học văn hóa – xã hội, nhân học ngôn ngữ, nhân học phát triển, khảo cổ học, về các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu nhân học.

- Nắm vững và có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản của nhân học vào nghiên cứu, giảng dạy và thực hành nhân học.

1.4. Có kiến thức về các chuyên ngành của nhân học

- Nắm vững kiến thức về nhân học hình thể, nhân học tôn giáo, nhân học y tế, nhân học sinh thái, nhân học đô thị, nhân học về giới, nhân học hình ảnh, nhân học chữ viết.

- Nắm vững kiến thức về tộc người, tính tộc người, quan hệ tộc người, văn hóa tộc người ở Việt Nam và trên thế giới.

- Nắm vững kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế và xã hội, các vấn đề về làng xã, thân tộc, hôn nhân, gia đình, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội ở Việt Nam.

- Có kiến thức cơ bản về văn hóa – xã hội của một số quốc gia trong khu vực.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về các chuyên ngành của nhân học vào nghiên cứu, giảng dạy, thực hành nhân học như giảng dạy về nhân học, về văn hóa – xã hội cho các chương trình đào tạo đại học và cao đẳng cho các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo tồn văn hóa.

1.5. Có thể theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài

2. Về kĩ năng: Cử nhân ngành nhân học có các kĩ năng và có khả năng thực hành các kĩ năng sau:

2.1. Kĩ năng cứng

- Nắm vững các quan điểm và cách tiếp cận nhân học, năng lực tư duy và lập luận theo cách tiếp cận hệ thống, tư duy lôgic, tích cực và sáng tạo, bước đầu biết giải quyết các vấn đề học thuật liên quan đến lĩnh vực nhân học nói chung và các vấn đề của thực tiễn xã hội Việt Nam đương đại nói riêng.

- Nắm vững kiến thức cơ bản về các kĩ năng và công cụ nghiên cứu của nhân học.

- Biết vận dụng và có khả năng thực hành ở mức độ cơ bản những phương pháp và công cụ của nhân học, cụ thể là các phương pháp và kĩ thuật như quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, đánh giá nhanh, thảo luận nhóm; bước đầu biết xây dựng, quản lí và triển khai các dự án nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội, tộc người, tôn giáo tín ngưỡng, phát triển, bảo tồn, xóa đói giảm nghèo, quản lí và sử dụng các nguồn tài nguyên, v.v. phục vụ công tác hoạch định và thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước và các tổ chức dân sự.

2.2. Kĩ năng mềm

- Nắm vững các kĩ năng làm việc độc lập; rèn luyện cách tự học hỏi và tự nghiên cứu, khả năng làm việc theo nhóm, các kĩ năng quản lí thời gian cá nhân, kĩ năng tổ chức, lập kế hoạch và phân bổ công việc cá nhân, có kĩ năng đặt câu hỏi, kĩ năng trình bày, thuyết trình và trao đổi công việc chuyên môn.

- Biết vận dụng và có thể sử dụng ở cấp độ cơ bản một số phần mềm vi tính thông dụng và làm quen với một số phần mềm chuyên dụng cho ngành học; sử dụng ở cấp độ cơ bản Internet và email; bước đầu biết khai thác các nguồn tài liệu trên Internet và sử dụng được các thiết bị văn phòng phổ thông khác phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các công việc chuyên môn khác.

- Có kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ ngoại ngữ B1 theo khung chung của châu Âu.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Có những tư chất của một con người trung thực, sáng tạo.

- Có những đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp của một nhà nhân học chuyên nghiệp.

- Có khả năng thích ứng với cuộc sống, có ý thức sống và làm việc vì sự phát triển xã hội và tuân thủ pháp luật của nhà nước.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: nghiên cứu viên và giảng viên có khả năng đảm nhiệm công việc nghiên cứu, giảng dạy ở các bậc đại học và sau đại học về con người, văn hóa và xã hội loài người, thực hành phát triển và bảo tồn ở các cơ quan bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện, v.v.

- Nhóm 2: viên chức làm việc trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức nhân học và phương pháp nghiên cứu của nhân học, v.v.

- Nhóm 3: cán bộ tư vấn và thực hành nhân học có khả năng đảm nhiệm các công việc ứng dụng phục vụ việc hoạch định và triển khai các chính sách xã hội, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động, đánh giá nhu cầu, nghiên cứu điều tra dân tộc học, làm chuyên gia về phát triển cộng đồng, về phát triển xã hội, đảm nhiệm các công việc quản lý và điều hành chương trình/dự án nghiên cứu hoặc ứng dụng liên quan đến tri thức và phương pháp nghiên cứu của nhân học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 132 tín chỉ, trong đó:

- | | |
|--|----------------------|
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: | 27 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i> | |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 23 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>17 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức chung của khối ngành: | 18 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/15 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 12 tín chỉ |
| - Khối kiến thức ngành: | 52 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>40 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>12/36 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 13 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)		27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405	Tiếng Anh A1 Tiếng Nga A1 Tiếng Pháp A1 Tiếng Trung A1	4	16	40	4	
7	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406	Tiếng Anh A2 Tiếng Nga A2 Tiếng Pháp A2 Tiếng Trung A2	5	20	50	5	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405
8	FLF1107 FLF1207 FLF1307 FLF1407	Tiếng Anh B1 Tiếng Nga B1 Tiếng Pháp B1 Tiếng Trung B1	5	20	50	5	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kĩ năng mềm	3				
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		23				
II.1	Bắt buộc		17				
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
14	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
15	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
16	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
18	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
II.2	Tự chọn		6/8				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III.	Khối kiến thức chung của khối ngành		18				
III.1	Bắt buộc		12				
23	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
24	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
25	PHI1101	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
26	PSY2023	Tâm lí học xã hội	3	30	15		
III.2	Tự chọn		6/15				
27	SOC1100	Sử dụng phần mềm xử lí dữ liệu	2	22	8		
28	PSY1100	Tâm lí học giao tiếp	2	30			
29	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
30	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
31	SOW2003	Gia đình học	2	26	4		
32	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	45			
IV.	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		12				
33	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học	3	42	3		
34	ANT2002	Nhân học ngôn ngữ	3	42	3		
35	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	3	42	3		ANT1100
36	ANT3023	Nhân học hình thể	3	36	9		ANT1100
V.	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		52				
V.1	Bắt buộc		27				
37	ANT2004	Nhân học phát triển	3	36	9		ANT1100
38	ANT3001	Nhân học tôn giáo	3	36	9		ANT1100
39	ANT3002	Nhân học y tế	3	36	9		ANT1100
40	ANT3003	Nhân học về giới	3	36	9		ANT1100
41	ANT3004	Tính tộc người và quan hệ tộc người	3	36	9		ANT1100
42	ANT1101	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
43	ANT3006	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
44	PHI3095	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
45	ANT3008	Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp	3	36	9		ANT1100
V.2	Tự chọn		12/36				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
46	ANT3009	Văn hóa và xã hội Việt Nam đương đại	3	36	9		ANT1100
47	ANT3010	Nghiên cứu so sánh làng xã Việt Nam với làng xã một số nước trong khu vực	3	36	9		ANT1100
48	ANT3011	Các dân tộc Tày - Thái ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
49	ANT3012	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
50	ANT3020	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malaya - Polinesien ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
51	ANT3014	Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
52	ANT3021	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
53	ANT3016	Văn hóa và xã hội Trung Quốc	3	36	9		ANT1100
54	ANT3017	Nhân học chữ viết	3	36	9		ANT1100 ANT2002
55	ANT3018	Nhân học đô thị	3	36	9		ANT1100
56	ANT3022	Nhân học hình ảnh	3	36	9		ANT1100
57	ANT3024	Nhân học sinh thái	3	36	9		ANT1100
VI	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		13				
58	ANT4050	Niên luận	2		2	28	ANT1100 ANT1150
59	ANT4057	Thực tập dân tộc học	3		5	40	ANT1100 ANT1150
60	ANT4058	Thực tập tốt nghiệp	3		5	40	ANT1100 ANT1150
61	ANT4053	Khóa luận tốt nghiệp	5				ANT1100 ANT1150
	<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>		5				
62	ANT4054	Một số vấn đề về dân tộc học người Việt	3	36	9		ANT1100
63	ANT4056	Các dân tộc ngôn ngữ Việt-Mường ở miền núi Việt Nam	2	25	5		ANT1100
Tổng số			132				